

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HSX: VCF)

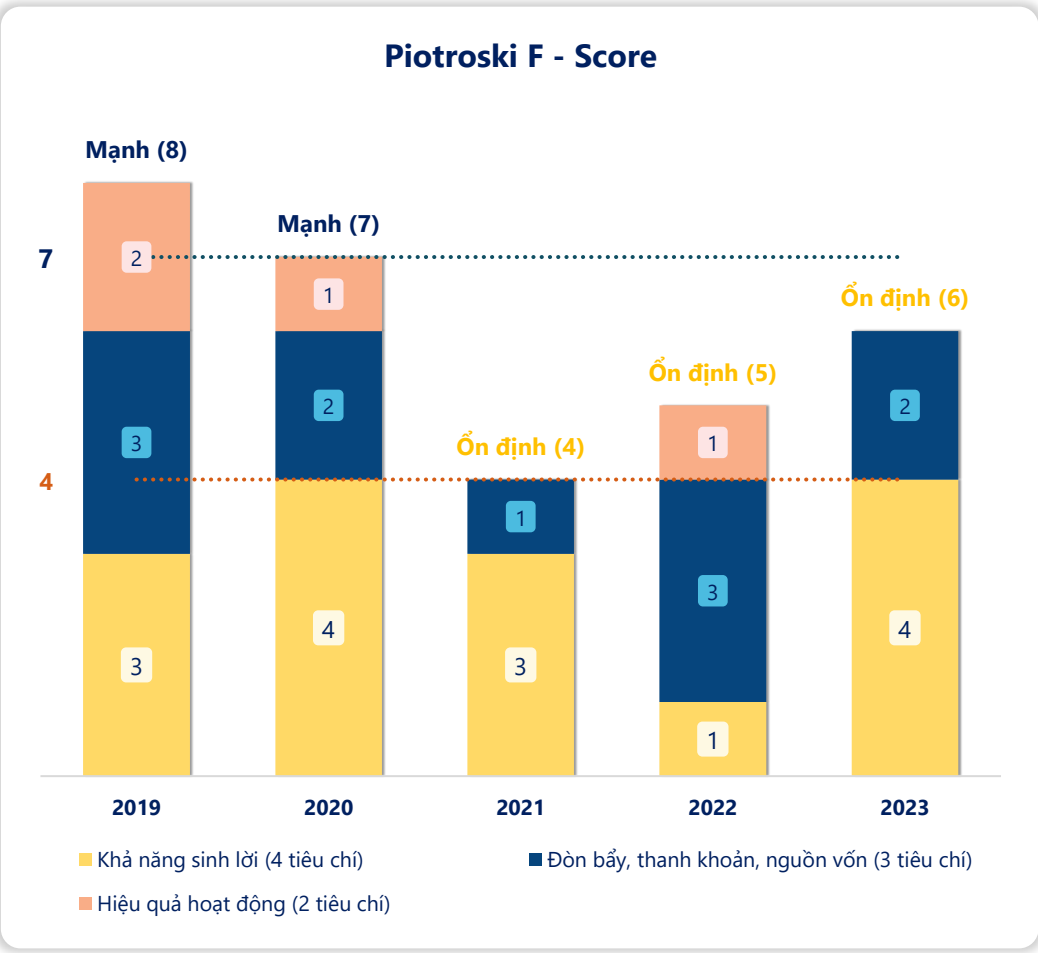
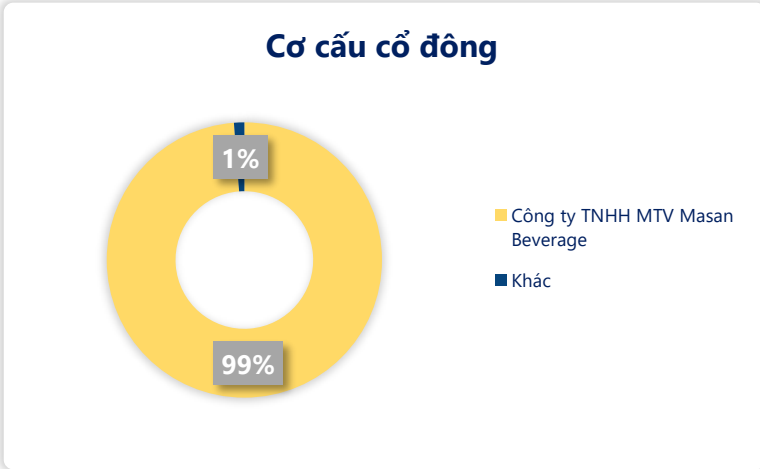
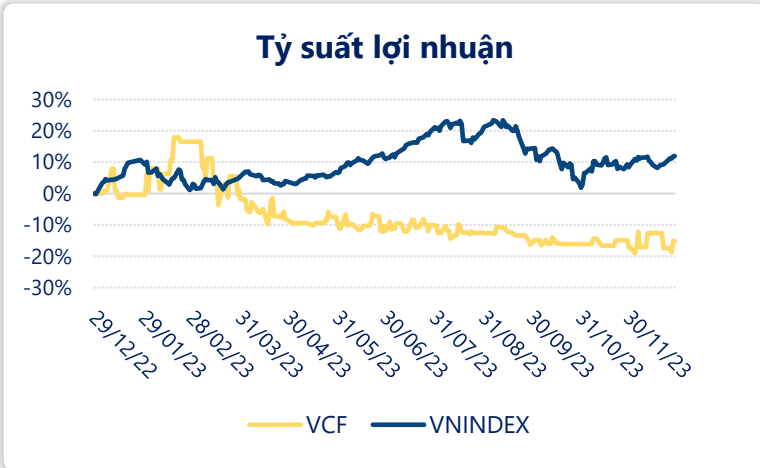
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	189,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	-0.4%	-4.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,353	YoY
tỷ VNĐ	▲ 146
	▲ 6.6%

LN sau thuế	2023
450	YoY
tỷ VNĐ	▲ 131
	▲ 41.0%

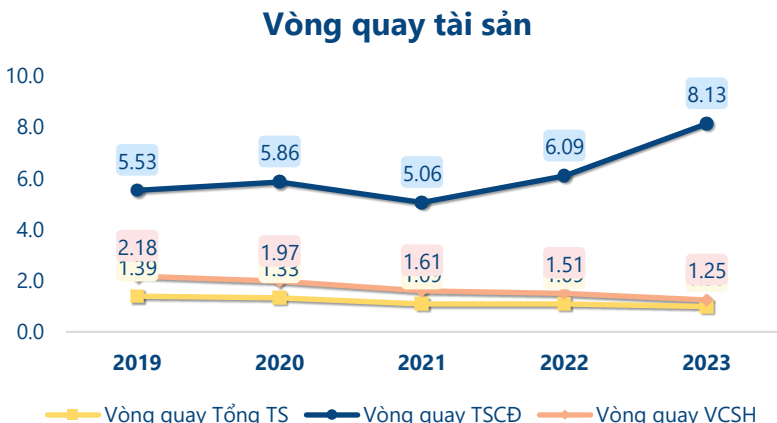
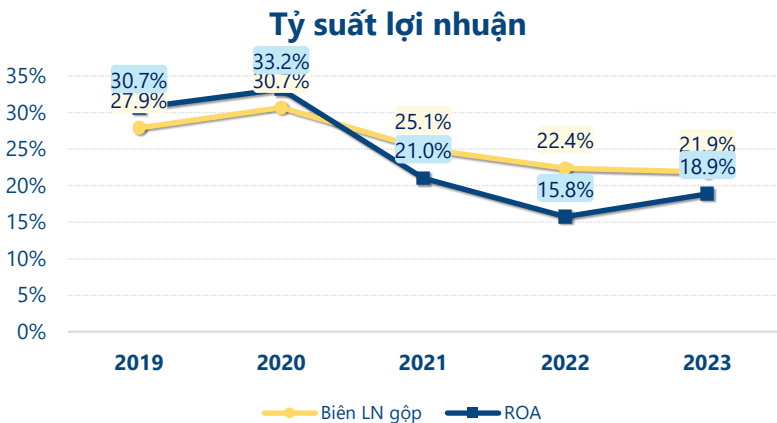
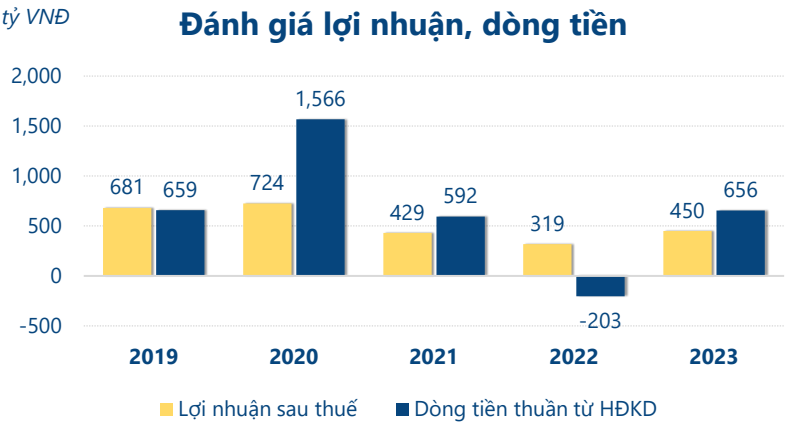


Năm **2023**, F-Score của **VCF** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

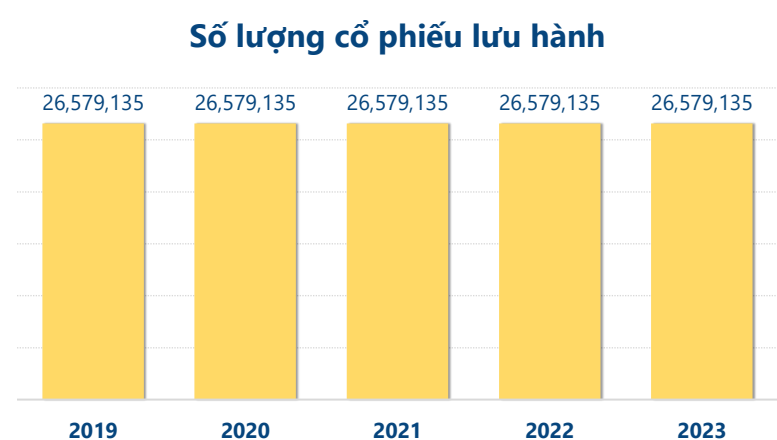
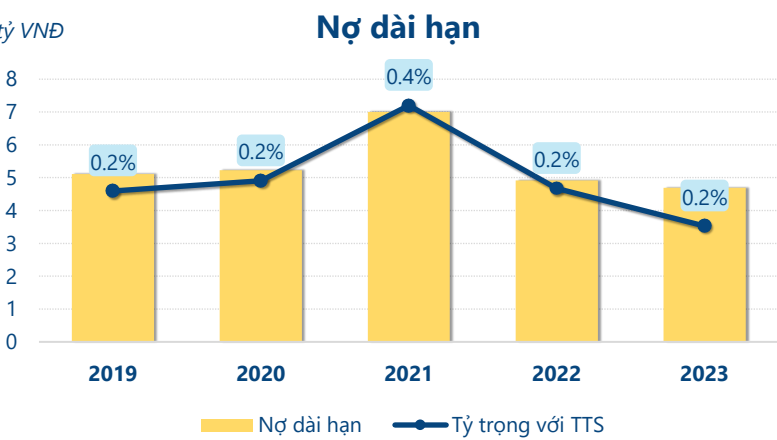
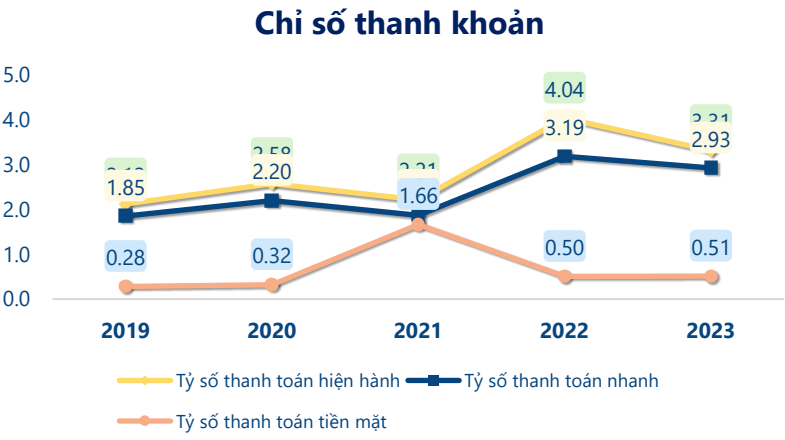
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HSX: VCF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VCF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,658	2,106	26.2%
Tài sản ngắn hạn	1,792	1,770	1.2%
Tiền và tương đương tiền	277	221	25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	324	0.40	80980%
Phải thu ngắn hạn	980	1,175	-16.7%
Hàng tồn kho	209	373	-43.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	1.05	42.7%
Tài sản dài hạn	866	336	158%
Phải thu dài hạn	579	0.01	1586948%
Tài sản cố định	265	314	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.46	18.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.0	21.7	1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	546	443	23.0%
Nợ ngắn hạn	541	439	23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	252	-34.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	263	122	116%
Nợ dài hạn	4.69	4.92	-4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,113	1,663	27.1%
Vốn chủ sở hữu	2,113	1,663	27.1%
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,097	2,901	2,217	2,207	2,353
Giá vốn hàng bán	2,233	2,011	1,661	1,713	1,838
Lợi nhuận gộp	864	890	555	494	515
Doanh thu HĐTC	10.5	65.8	62.9	43.1	90.2
Chi phí TC	20.6	20.4	5.55	93.8	9.89
Chi phí lãi vay	19.3	12.9	5.07	6.60	8.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.2	6.90	15.7	12.0	8.11
Chi phí QLDN	38.9	26.7	48.7	31.2	22.3
LN thuần từ HĐKD	798	902	548	400	565
Lợi nhuận khác	-6.85	-0.27	0.18	-0.53	-0.66
LN trước thuế	791	902	549	399	564
Lợi nhuận sau thuế	678	721	429	319	450
LNST của CĐ cty mẹ	681	724	429	319	450

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	659	1,566	592	-203	656
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.46	-891	989	-617	-514
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-635	-692	-659	-71.9	-85.7
Tiền đầu kỳ	195	218	202	1,113	221
Lưu chuyển tiền thuần	22.6	-17.4	923	-892	56.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.57	0.58	-0.04	0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	218	202	1,124	221	277